1. Trợ từ chủ ngữ -이/-가
-Được gắn sau danh từ, đại từ để chỉ danh từ đại từ đó là chủ ngữ trong câu. '-이' được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim ở âm cuối, `-가' được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim ở âm cuối.

가방이 있어요.
모자가 있어요.

2/.Trợ từ chủ ngữ -은/는
Trợ từ chủ ngữ `-이/가' được dùng để chỉ rõ chủ ngữ trong câu, `은/는' được dùng chỉ chủ ngữ với ý nghĩa nhấn mạnh, hoặc so sánh với một chủ thể khác.. '-는' được gắn sau những đại từ, danh từ không có patchim ở âm cuối, `-은' được gắn sau những đại từ, danh từ có patchim ở âm cuối.

이것이 연필이에요.
이것은 연필이에요.

한국말이 재미있어요.
한국말은 재미있어요.

3. Đuôi từ kết thúc câu
a. đuôi từ-ㅂ니다/습니다 (câu tường thuật)

– Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + ㅂ니다

– Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 습니다

Đây là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo.

Ví dụ :

가다: đi
Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn gốc động từ 가- . Gốc động từ 가- không có patchim + ㅂ니다 –> 갑니다

먹다: ăn
Khi bỏ đuôi từ -다 ta sẽ còn gốc động từ 먹- . Gốc động từ 먹- có patchim + 습니다 –> 먹습니다.

Tương tự thế ta có :

이다 (là)–> 입니다.

아니다 (không phải là)–> 아닙니다.

예쁘다 (đẹp) –> 예쁩니다.

웃다 (cười) –> 웃습니다.

b. Đuôi từ -ㅂ니까/습니까? (câu nghi vấn)

– Khi âm cuối của gốc động từ tính từ không có patchim + ㅂ니까?

– Khi âm cuối của gốc động từ tính từ có patchim + 습니까?

Đây cũng là một đuôi từ kết thúc thể hiện sự tôn kính, trang trọng, khách sáo. Cách kết hợp với đuôi động từ/tính từ tương tự mục a.

c. Đuôi từ -아/어/여요

-Đây là một đuôi từ thân thiện hơn đuôi 습니다/습니까 nhưng vẫn giữ được ý nghĩa lịch sự, tôn kính. Những bài sau chúng ta sẽ nhắc đến đuôi từ này chi tiết hơn. Khi ở dạng nghi vấn chỉ cần thêm dấu chấm hỏi (?) trong văn viết và lên giọng cuối câu trong văn nói là câu văn sẽ trở thành câu hỏi.

4. Cấu trúc câu "A은/는 B이다" hoặc "A이/가 B이다"(A là B) và động từ '이다': "là"
+ '이다' luôn luôn được viết liền với một danh từ mà nó kết hợp. Và khi phát âm cũng không ngừng giữa danh từ và "이다"

+ Khi kết hợp với đuôi từ kết thúc câu -ㅂ니다/습니다 nó sẽ là "B입니다"

+ Khi kết hợp với đuôi từ kết thúc câu -아/어/여요, nó sẽ có hai dạng '-예요' và '-이에요'. '-예요' được sử dụng khi âm kết thúc của danh từ mà nó kết hợp không có patchim, và '-이에요' được sử dụng khi âm kết thúc của danh từ mà nó kết hợp có patchim.

Ví dụ :

안나 + -예요 –> 안나예요.
책상 + -이에요 –> 책상이에요.

+ Cấu trúc câu phủ định của động từ '이다' là "A은/는 B이/가 아니다" hoặc "A이/가 B이/가 아니다".

– 아니다 + -ㅂ니다/습니다 –> 아닙니다.

– 아니다 + -아/어/여요 –> 아니예요.

Ví dụ :

제가 호주사람이에요. 제가 호주사람이 아니예요.

제가 호주사람이에요. 저는 호주사람이 아니예요.

5. Định từ 이,그,저 + danh từ: (danh từ) này/đó/kia
'분': người, vị (kính ngữ của 사람)

이분: người này, vị này

그분: người đó

저분: người kia

6. Động từ '있다/없다': có / không có
Ví dụ :

– 동생 있어요? Bạn có em không?
– 네, 동생이 있어요. Có, tôi có đứa em.

Hoặc

– 아니오, 동생이 없어요. 그런데 언니는 있어요. Không, tôi không có em. Nhưng tôi có chị gái.
7. Trợ từ '-에'
7.1. Chỉ danh từ mà nó gắn vào là đích đến của động từ có hướng chuyển động

Ví dụ :

도서관에 가요. (Đi đến thư viện)
서점에 가요. (Đi đến hiệu sách)
생일 잔치에 가요. (Đi đến tiệc sinh nhật)

7.2. Chỉ danh từ mà nó gắn vào là nơi tồn tại, có mặt của chủ ngữ và thường được sử dụng với những động từ chỉ sự tồn tại

Ví dụ :

서점은 도서관 옆에 있어요. (Hiệu sách nằm cạnh thư viện)
우리집은 센츄럴에 있어요. (Nhà chúng tôi ở Central)
꽃가게 뒤에 있어요. (Nó nằm phía sau tiệm hoa)

8. Đuôi từ kết thúc câu '-아(어/여)요'
(1) Những động từ kết hợp với đuôi `아요': khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅏ' hoặc 'ㅗ'

알다: biết
알 + 아요 –> 알아요

좋다: tốt
좋 + 아요 –>좋아요

가다: đi
가 + 아요 –> 가아요 –> 가요(rút gọn khi gốc động từ không có patchim)

오다: đến
오 + 아요 –> 오아요 –> 와요(rút gọn khi gốc động từ không có patchim)

(2) Những động từ kết hợp với đuôi `어요': khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm khác 'ㅏ', 'ㅗ' và 하:

있다: có
있 + 어요 –> 있어요

먹다: ăn
먹 + 어요 –> 먹어요

없다 :không có
없 + 어요 –> 없어요

배우다: học
배우 + 어요 –> 배워요

기다리다: chờ đợi
기다리 + 어요 –> 기다리어요 –> 기다려요.

기쁘다: vui
기쁘 + 어요 –> 기쁘어요 –> 기뻐요

Lưu ý :

바쁘다: bận rộn –> 바빠요.
아프다 :đau –> 아파요.

(3) Những động từ tính từ kết thúc với 하다 sẽ kết hợp với `여요' :

공부하다: học
공부하 + 여요 –> 공부하여요 –> 공부해요(rút gọn)

좋아하다: thích
좋아하 + 여요 –> 좋아하여요 –> 좋아해요(rút gọn)

노래하다: hát
노래하 + 여요 –> 노래하여요 –> 노래해요(rút gọn)

9. Câu hỏi đuôi '-아(어/여)요?'
Rất đơn giản khi chúng ta muốn đặt câu hỏi Yes/No thì chúng ta chỉ cần thêm dấu ? trong văn viết và lên giọng ở cuối câu trong văn nói. Với câu hỏi có nghi vấn từ chỉ cần thêm các nghi vấn từ phù hợp. Ví dụ '어디(ở đâu) hoặc '뭐/무엇(cái gì)`.

의자가 책상 옆에 있어요. Cái ghế bên cạnh cái bàn.
의자가 책상 옆에 있어요? Cái ghế bên cạnh cái bàn phải không?
의자가 어디에 있어요? Cái ghế đâu?
이것은 맥주예요. Đây là bia.
이것은 맥주예요? Đây là bia à?
이게 뭐예요? Đây là cái gì?

10. Trợ từ 도: cũng
Trợ từ này có thể thay thế các trợ từ chủ ngữ 은/는/이/가 hoặc 을/를 để thể hiện nghĩa "cũng" như thế

맥주가 있어요. Có một ít bia.
맥주도 있어요. Cũng có một ít bia.
나는 가요. Tôi đi đây.
나도 가요. Tôi cũng đi.

11. Từ chỉ vị trí
옆 + 에: bên cạnh
앞 + 에: phía trước
뒤 + 에: đàng sau
아래 + 에: ở dưới
밑 + 에: ở dưới
안 + 에: bên trong
밖 + 에: bên ngoài

Với cấu trúc câu :

Danh từ +은/는/이/가 Danh từ nơi chốn + từ chỉ vị trí + 있다/없다.

Ví dụ:

고양이가 책상 옆에 있어요. Con mèo ở bên cạnh cái bàn.
고양이가 책상 앞에 있어요. Con mèo ở đàng trước cái bàn..
고양이가 책상 뒤에 있어요. Con mèo ở đàng sau cái bàn.
고양이가 책상 위에 있어요. Con mèo ở trên cái bàn..
고양이가 책상 아래에 있어요. Con mèo ở dưới cái bàn..

12. Đuôi từ kết thúc câu dạng mệnh lệnh: -으세요/ -세요 (Hãy…)
Gốc động từ không có patchim ở âm cuối +세요

Ví dụ :

가다 + 세요 –> 가세요
오다 + 세요 –> 오세요

Gốc động từ có patchim ở âm cuối+으세요

Ví dụ :

먹다 (ăn) + 으세요 –> 먹으세요
잡다 (nắm, bắt) + 으세요 –> 잡으세요

13. Trạng từ phủ định '안': không
Trạng từ '안' được dùng để thể hiện nghĩa phủ định "không". '안' được đặt trước động từ, tính từ.

학교에 안 가요.
점심을 안 먹어요.
공부를 안 해요.

14. Trạng từ phủ định '못': không thể
Trạng từ '못' được dùng với động từ hành động, và có nghĩa " không thể thực hiện được" hoặc phủ nhận mạnh mẽ khả năng thực hiện hành động, "muốn nhưng hoàn cảnh không cho phép thực hiện".

파티에 못 갔어요.
형을 못 만났어요.

15. Trợ từ '-에서': tại, ở, từ
Trợ từ '-에서' có hai nghĩa. Một nghĩa là 'tại' hoặc 'ở' biểu hiện nơi mà hành động diễn ra. Nghĩa khác là 'từ', biểu hiện nơi xuất phát.

맥도널드에서 점심을 먹었어요.
스페인에서 왔어요.

16. Trợ từ tân ngữ '-을/를'

Trợ từ tân ngữ '-을/를' được gắn vào sau danh từ để chỉ danh từ đó là tân ngữ trực tiếp của một ngoại động từ trong câu.'-를' được gắn sau danh từ không có patchim và '을' được gắn sau danh từ có patchim.

생일파티를 했어요.
점심을 먹었어요.

17. Đuôi từ thì quá khứ '-았/었/였-'

(1) sử dụng -았- khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅏ,ㅗ'

많다: 많 + -았어요 -> 많았어요.
좋다: 좋 + 았어요 -> 좋았어요.
만나다: 만나 + 았어요 -> 만나았어요. -> 만났어요. (rút gọn)
오다: 오 + -> 오았어요 -> 왔어요. (rút gọn)

(2) Sử dụng -었- khi âm cuối của gốc động từ có nguyên âm 'ㅓ, ㅜ, ㅡ, ㅣ'

먹다: 먹 + 었어요 -> 먹었어요.
읽다: 읽 + 었어요 -> 읽었어요.
가르치다: 가르치 +었어요 -> 가르치었어요. -> 가르쳤어요. (rút gọn)
찍다: 찍 + 었어요 -> 찍었어요.

(3) Sử dụng -였- khi động từ có đuôi '하다'.

산책하다: 산책하 + 였어요 -> 산책하였어요 -> 산책했어요. (rút gọn)
기뻐하다: 기뻐하 + 였어요. -> 기뻐하였어요 -> 기뻐했어요. (rút gọn)
공부하다: 공부하 + 였어요 -> 공부하였어요 -> 공부했어요 (rút gọn)

18. Đuôi từ '-고 싶다': muốn

Đuôi từ '-고 싶다' được sử dụng để thể hiện một mong muốn của chủ ngữ và được sử dụng với động từ hành động. Chủ ngữ ngôi thứ nhất sử dụng '-고 싶다' trong câu trần thuật, chủ ngữ ngôi thứ hai sử dụng trong câu hỏi.

Ví dụ:

사과를 사고 싶어요. Tôi muốn mua táo.

커피를 마시고 싶어요. Tôi muốn uống cà phê.

한국에 가고 싶어요. Tôi muốn đi Hàn Quốc.

안나씨를 만나고 싶어요? Bạn muốn gặp Anna hả?

어디에 가고 싶으세요? Ông/bà muốn đi đâu?

Đuôi từ biểu hiện thì hoặc phủ định sẽ được kết hợp với '싶다'.

피자를 먹고 싶어요. Tôi muốn ăn pizza.

피자를먹고 싶지 않아요. Tôi không muốn ăn pizza.

* Lưu ý: Chủ ngữ trong câu là ngôi thứ ba số ít thì ta dùng '-고 싶어하다'

19. Đuôi từ kết thúc câu '-세요' :
'-세요' là một đuôi từ kết thúc câu có nhiều ý nghĩa khác nhau. Nếu là câu hỏi (-세요?) thì nó là dạng câu hỏi lịch thiệp hơn đuôi từ '-어요.'. Ngoài ra nó còn là câu mệnh lệnh khi không dùng dưới dạng câu hỏi.

(1) '-세요?'
Nếu được hỏi với '-세요?' thì phải trả lời '-어요' không được dùng '-세요' để trả lời.

집에 가세요? Ông/ bà/bạn đi về nhà à?

네, 집에 가요. Vâng, tôi về nhà.

(2) '-세요.': Hãy ~

사과 주세요. Hãy đưa tôi quả táo.

안나를 만나세요. Hãy gặp Anna.

20. Trợ từ '-에': cho mỗi~, cho, với giá, tại, ở, vào lúc
Chúng ta đã học về trợ từ này ở bài 2. Bài này chúng ta sẽ học thêm nghĩa của '-에' cho câu nói giá cả

저는 안나씨를 한 시에 만나요. Tôi. gặp Anna vào lúc 1 giờ.

저는 월요일에 등산을 가요. Tôi đi leo núi vào ngày thứ hai.

그 책을 1,000원에 샀어요. Tôi đã mua quyển sách với giá 1000won.

이 사과 한 개에 얼마예요? Táo này bao nhiêu (cho mỗi) một quả?

Nghi vấn từ về số, số lượng

얼마 bao nhiêu

몇 시 mấy giờ

몇 개 mấy cái

며칠 ngày mấy

몇 가지 mấy loại

이거 얼마예요? Cái này giá bao nhiêu?

지금 몇 시예요? Bây giờ là mấy giờ?

몇 개 드릴까요? Ông/bà muốn mấy cái ạ?

오늘 며칠이에요? Hôm nay là ngày mấy?

몇 가지 색이 있어요? Ông/ bà có bao nhiêu màu?

21. Đơn vị đếm

(1) Trong tiếng Hàn có rất nhiều đơn vị đếm được sử dụng phức tạp. '개' có nghĩa là "cái, trái, miếng', phạm vi sử dụng của đơn vị đếm này rất rộng, '명' nghĩa là 'người' được dùng để đếm người. '분' và '사람' cũng được sử dụng để đếm người, nhưng '분' là thể lịch sự và thể hiện rõ sự tôn trọng với người được đếm. Các danh từ dùng làm đơn vị đếm không đứng riêng một mình mà phải được sử dụng sau với số đếm hoặc các định từ chỉ định nó. Ví dụ '다섯 개, 열 개', hoặc '일곱 명, 아홉 명'.

시계 다섯 개: năm cái đồng hồ

책 일곱 권: bảy quyển sách

학생 열 명: mười học sinh

선생님 열 여덟 분: 18 (vị) giáo viên

Một số con số thuần Hàn thay đổi dạng thức khi sử dụng chung các đơn vị đếm.

Korean Numbers -> Number + counting unit

하나 -> 한 개, 한 명, 한 분, 한 사람

둘 -> 두 개, 두 명, 두 분, 두 사람

셋 -> 세 개, 세 명, 세 분, 세 사람

넷 -> 네 개, 네 명, 네 분, 네 사람

스물 -> 스무 개, 스무 명, 스무 분, 스무 사람

사과 한 개 주세요. Hãy đưa cho tôi 1 quả táo.

저는 아이들이 세 명 있어요. Tôi có 3 đứa con.

(2) Cả số thuần Hàn (K.N) và số Hán Hàn (C.N) đều được sử dụng khi nói giờ. Số thuần Hàn nói giờ, số Hán Hàn nói phút:

04:40

K.N: C.N.

네 시 사십 분

Số thuần Hàn + 시 (giờ)

한 시 một giờ

열 시 mười giờ

Số Hán Hàn + 분 (phút)

사십 분 bốn mươi phút

삼십 분 ba mươi phút

한 시 반에 만납시다. Chúng ta hãy gặp nhau lúc 1 giờ rưỡi nhé.

('반' là "rưỡi", 30 phút)

수업이 열 시 오 분에 끝났어요. Tiết học kết thúc lúc 10:05.

22. Động từ bất quy tắc '으'

(1) Hầu hết các gốc động từ có âm kết thúc '으' đều được sử dụng như một động từ bất quy tắc.

쓰(다) + -어요: ㅆ+ㅓ요 => 써요: viết, đắng, đội (nón)

크(다) + -어요: ㅋ + ㅓ요 => 커요: to, cao

뜨(다): mọc lên, nổi lên

끄(다): tắt (máy móc, diện, đèn)

저는 편지를 써요. Tôi đang viết thư .

편지를 썼어요. Tôi đã viết thư.

편지를 써야 해요. Tôi phải viết thư.

동생은 키가 커요. Em trai tôi to con

(2) '-아요' được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm '으' nếu âm trước nó '으' là 'ㅏ' hoặc 'ㅗ', '-어요' được sử dụng với gốc động từ tính từ có âm cuối là nguyên âm '으' nếu âm trước nó '으' những âm có các nguyên âm khác ngoại trừ '아' và '오'.

Bất quy tắc -으 + '-아요' khi :

바쁘(다) + -아요: 바ㅃ + ㅏ요 => 바빠요: bận rộn

배가 고프(다): đói bụng

나쁘(다): xấu (về tính chất)

잠그(다): khoá

아프(다): đau

저는 오늘 바빠요. Hôm nay tôi bận.

오늘 아침에 바빴어요. Sáng nay tôi (đã) bận.

바빠서 못 갔어요. Tại vì tôi bận nên tôi đã không thể đi.

Bất quy tắc -으 + '-어요' khi :

예쁘(다) + -어요: 예ㅃ ㅓ요 => 예뻐요 (đẹp)

슬프(다): 슬ㅍ ㅓ요 => 슬프다 (buồn)

기쁘(다): vui

슬프(다): buồn

23. Đuôi từ '-아(어/여) 보다'
Nghĩa gốc của '보다' là "xem, nhìn thấy".' Đuôi từ '-아(어/여)보다' được dùng để chuyển tải ý nghĩa 'thử làm một việc gì đó'.
Ví dụ :
이 구두를 신어 보세요. Hãy mang thử đôi giày này xem.
전화해 보세요. Hãy thử gọi điện thoại xem.
여기서 기다려 보세요. Hãy thử đợi ở đây xem.

– Khi dùng với thì quá khứ. nó có thể được dùng để diễn tả một kinh nghiệm nào đó

저는 한국에 가 봤어요. Tôi đã từng đến Hàn Quốc rồi.
저는 멜라니를 만나 봤어요. Tôi đã từng gặp Melanie rồi.

24. Đuôi từ '-아/어/여 보이다': có vẻ…
Đuôi từ này thường đi với tính từ để diễn tả ý nghĩa "có vẻ như…". Thì quá khứ của đuôi từ này là '-아/어/여 보였다.'

-아 보이다 được dùng sau gốc động từ có nguyên âm '아/오'
옷이 작아 보여요. Cái áo trông hơi nhỏ.

-어 보이다 được dùng sau gốc động từ có nguyên âm '어/우/으/이'
한국음식이 맛있어 보여요. Thức ăn Hàn trông có vẻ ngon.

-여 보이다 được dùng sau động từ có đuôi '-하다'
그분이 행복해 보여요. Anh ấy trông hạnh phúc quá.

25.Trợ từ '-보다': có nghĩa là "hơn so với"
Trợ từ so sánh '-보다' (hơn so với) được gắn sau danh từ thứ hai sau chủ ngữ để so sánh danh từ đó với chủ ngữ. Trợ từ này thường đi kèm với '-더' (hơn)'.

한국말이 영어보다 (더) 어려워요. Tiếng Hàn khó hơn tiếng Anh.
개가 고양이보다 (더) 커요. Chó to hơn mèo.
오늘은 어제보다 (더) 시원해요. HÔm nay mát mẻ hơn hôm qua.

– Khi sử dụng '더' mà không có 보다 :.

이게 더 좋아요. Cái này tốt hơn.
한국말이 더 어려워요. Tiếng Hàn khó hơn.
나는 사과가 더 좋아요. Tôi thích táo hơn.

26. 제일/가장: nhất
Đây là trạng từ so sánh nhất, '가장/제일' thường được dùng trước tính từ, định từ, định ngữ hoặc trạng từ khác.

그게 제일 예뻐요. Cái đó đẹp nhất.
이게 제일 작은 연필이에요. Đây là cây bút chì nhỏ nhất.
그분이 제일 잘 가르쳐요. Ông ấy dạy giỏi nhất.
안나가 제일 커요. Anna to con nhất.

27. Đuôi từ '-(으)ㄹ 거예요': sẽ, chắc là

Đuôi từ này được dùng với chủ ngữ ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ 2 để diễn tả một hành động trong tương lai.

(1) Dùng -ㄹ 거예요 nếu gốc động từ không có patchim.

안나씨, 내일 뭐 할 거예요? Anna, bạn sẽ làm gì vào ngày mai?

저는 내일 이사를 할 거예요. Ngày mai tôi sẽ chuyển nhà.

(2) Dùng -을 거예요 nếu gốc động từ có patchim.

지금 점심 먹을 거예요? Bây giờ bạn sẽ ăn trưa à?

아니오, 30분 후에 먹을 거예요. không, tôi sẽ ăn sau 30 phút nữa.

Nếu chủ ngữ là đại từ ngôi thứ 3 thì đuôi từ này thể hiện nghĩa tiên đoán 1 việc có thể sẽ xảy ra.

28. Trợ từ '-까지': đến tận
Trợ từ '-까지' gắn vào sau danh từ nơi chốn hoặc thời gian để chỉ đích đến hoặc điểm thời gian của hành động.

어디까지 가세요? Anh đi đến đâu?

시청까지 가요. Tôi đi đến toà thị chính.

아홉시까지 오세요. Hãy đến đây lúc 9h nhé (tối đa 9h là phải có mặt).

29. Trợ từ '-부터': từ (khi, dùng cho thời gian), từ một việc nào đó trước
Trợ từ '-부터' dùng để chỉ điểm thời gian bắt đầu một hành động, hoặc để chỉ một sự việc được bắt đầu trước.
Để chỉ nơi chốn xuất phát người ta dùng trợ từ '-에서'.

9시부터 12시까지 한국어를 공부해요. Tôi học tiếng Hàn từ 9h đến 12h.

몇 시부터 수업을 시작해요? Lớp học bắt đầu từ lúc mấy giờ?

이것부터 하세요. Hãy làm (từ) cái này trước.

여기부터 읽으세요. Hãy đọc từ đây.

30. Trợ từ '-에서': từ, ở tại
Trợ từ '-에서' được gắn vào sau một danh từ chỉ nơi chốn để chỉ nơi xuất phát của một chuyển động.

안나는 호주에서 왔어요. Anna đến từ nước Úc.

LA에서 New York 까지 멀어요? Từ LA đến New York có xa không?

Chúng ta đã từng học về trợ từ '-에서' này, với ý nghĩa "ở tại" là dùng để chỉ ra nơi diễn rra một hành động, một sự việc nào đó. Thử xem ví dụ

서강 대학교에서 공부해요. Tôi học tại trường Đại học Sogang.

한국식당에서 한국 음식을 먹어요. Tôi ăn thức ăn Hàn tại quán ăn Hàn Quốc.

31. Lối nói ngang hàng

Chúng ta đã học hình thức kết thúc câu tôn kính, lịch sự ở những bài trước. Hôm nay chúng ta sẽ học lối nói ngang hàng (반말) để sử dụng khi nói chuyện giữa những người bạn thân thiết thật sự, nói với trẻ con và với người trong giao tiếp mà chúng ta không tôn trọng.
Có nhiều cách biểu hiện lối nói ngang hàng

bỏ 요 trong đuôi từ '-아/어/여요'◊31.1. Cách đơn giản nhất là lược '-아/어/여'.

어디 가요? —-> 어디 가? ?

학교에 가요. —-> 학교에 가. I'm going to home.

빨리 가(세)요 —-> 빨리 가 ! Go quickly!

갑시다!—->가 ! Let's go.

Cả 4 câu trên đều cùng một hình kết thúc câu nhưng ý nghĩa của nó sẽ khác đi qua ngữ điệu.

Nếu vị ngữ có cấu trúc 'Danh từ + -이다', thì ta sẽ sử dụng đuôi '-야'.

이름이 뭐예요? —-> 이름이 뭐야?

저게 사탕입니까? —-> 저게 사탕이야?

31.2. Có 2 hình thức đuôi kết thúc câu có thể được sử dụng cho câu nghi vấn '-니' và '아/어/여'.

어디 가? —-> 어디 가니?

밥 먹었어? —-> 밥 먹었니?

언제 갈 거예요? —-> 언제 갈 거니?

31.3. Trong dạng câu đề nghị, người ta thường sử dụng đuôi '-자' hơn là đuôi '아/어/여'.

수영하러 가자 ! Mình đi bơi đi.

이따가 12시쯤에 만나자 ! Lát nữa chúng ta gặp nhau vào khoảng 12 giờ nhé.

오늘 저녁에 만나자 ! Tối nay gặp nhau nhé.

술 한 잔 하러 가자 ! Đi nhậu đi.

31.4. Dạng mệnh lệnh thường dùng đuôi ' 아/어/여라' . Tuy nhiên, nó được sử dụng hạn chế, thường là dùng với ngữ điệu ra lệnh nhưng có ý thách thức. Thường được dùng giữa những người bạn rất thân.

조용히 해라 ->조용히 해 ! Im lặng !

나가라 -> 나가 ! Đi ra!

빨리 와라 -> 빨리 와 ! Đến đây ngay !

나한테 던져라 -> 나한테 던져 ! Ném nó cho tôi !

32. Bất quy tắc '-ㄷ'

Phụ âm kết thúc '-ㄷ' trong một gốc động từ, tính từ sẽ đổi thành '-ㄹ' khi âm chứa nó đứng trước 1 nguyên âm, nhưng vẫn giữ nguyên dạng '-ㄷ' khi sau âm chứa nó là phụ âm.

듣다(nghe): 듣 + 어요 —> 들어요.

묻다(hỏi): 묻 + 어 보다 —> 물어 보다.

걷다(đi bộ): 걷 + 었어요 —> 걸었어요.

저는 지금 음악을 들어요. Tôi đang nghe nhạc

잘 모르면 저한테 물어 보세요. Nếu bạn không biết rõ thì cứ hỏi tôi nhé.

어제는 많이 걸었어요. Hôm qua tôi đã đi bộ rất nhiều.

저한테 묻지 마세요.! Đừng hỏi tôi.

Nhưng có một số từ không theo quy tắc này, ví dụ '닫다' (đóng (cửa)), '받다' (nhận) '믿다' (tin tưởng).

문을 닫아 주세요. Làm ơn đóng dùm tôi cái cửa.

어제 친구한테서 편지를 받았어요. Tôi đã nhận thư của bạn tôi.

33. Bất quy tắc '-ㅂ'
Một vài động từ có gốc kết thúc bằng phụ âm '-ㅂ' thuộc dạng bất quy tắc này. Khi gốc động từ, tính từ kết thúc bằng '-ㅂ' và theo sau nó là một nguyên âm thì ta lược bỏ '-ㅂ' đi, thêm '우' vào gốc động từ đó. Khi kết hợp gốc động từ đã được biến đổi như trên với đuôi '아/어/여' , '아/어/여서' hoặc ' 아/어/여요' ta luôn kết hợp theo trường hợp '-어' , '어서' , '어요' ngoại trừ một số động từ như '돕다' và '곱다'.
Khi gốc động từ có '-ㅂ' mà theo sau nó là một phụ âm thì giữ nguyên không biến đổi.

즐겁다 (vui) 즐거우 + 어요 -> 즐거우어요 -> 즐거워요
(dạng rút gọn)

반갑다 (vui vẻ) 반가우 + 어요 -> 반가우어요 -> 반가워요.

춥다 (lạnh) 추우 + 었어요 -> 추우었어요 -> 추웠어요.

어렵다 (khó) 어려우 + ㄹ거예요 -> 어려울 거예요.

덥다 (nóng) 더우 + 어 보여요 -> 더우어 보여요 -> 더워 보여요.

돕다 (giúp đỡ) 도우 + 아요 -> 도우아요 -> 도와요.

곱다 (đẹp, tốt, mịn, ân cần) 고우 + 아요 -> 고우아요 -> 고와요.

34. Đuôi từ kết thúc câu ' -(으)ㄹ까요?'
– Đuôi từ '-(으)ㄹ까요?' được sử dụng để diễn tả ý câu hỏi ý kiến người khác, về hành động sẽ thực hiện. Trong trường hợp này, chủ ngữ trong câu luôn luôn là ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều.

Ví dụ :
우리 거기에서 만날까요? Chúng ta gặp nhau ở đó nhé?

무엇을 할까요? Tôi sẽ làm gì đây?

늦었으니까 비행기로 갈까요? Vì chúng ta trễ rồi nên chúng ta sẽ đi bằng máy bay nhé?

– Khi được dùng với tính từ hoặc với '있다(có, [theo nghĩa tồn tại])' hoặc '이다(là)', thì chủ ngữ trong câu là ngôi thứ 3, lúc này nó diễn tả một thắc mắc, hoài nghi về 1 việc nào đó.

Ví dụ:
한국어가 가 재미있을까요? Tiếng Hàn có thú vị không nhỉ?

이게 더 나을까요? Cái này có khá hơn không nhỉ?

도서관이 저기에 있을까요? Đằng kia có cái thư viện nào không nhỉ?
(Nghĩa là "Bạn nghĩ đằng kia có cái thư viện nào không?")

35. Đuôi từ kết thúc câu dạng đề nghị lịch sự '-(으)ㅂ시다' :
Đuôi từ này dùng để nói khi đề nghị ai cùng làm 1 việc nào đó với mình. Đuôi từ này không dùng được với '이다' và tính từ.

Ví dụ :

빨리 갑시다. Chúng ta đi nhanh lên nào.

한국어를 공부합시다. Chúng ta cùng học tiếng Hàn nhé.

여기에 있읍시다. Hãy cùng ở đây đi.

기차로 갑시다. Mình đi bằng tàu hỏa đi.

이번 주말에 만납시다. Cuối tuần này gặp nhau nha.

'- 읍시다.' được dùng sau gốc động từ có patchim ở âm kết thúc.

먹(다) + -읍시다 –> 먹읍시다.

'- ㅂ시다.' được dùng sau gốc động từ không có patchim ở âm kết thúc.

가(다) + ㅂ 시다 –> 갑시다.

Cách nói ngang hàng (반말) của đuôi từ này là '-자' hoặc '-아/어/여'.

Ví dụ :

빨리 가자. Đi nhanh nào.

한국어를 공부하자. Học tiếng Hàn chung nha.

여기에 있자. Bọn mình ở đây đi.

기차로 가자. Mình đi bằng tàu hỏa đi.

이번 주말에 만나자. Cuối tuần này gặp nhé.

36. Đuôi từ liên kết câu '-(으)러': để….
Đuôi từ liên kết '-(으)러' được dùng với động từ '가다'(đi), '오다'(đến) hoặc những động từ di chuyển như '다니다' ở mệnh đề sau để diễn đạt ý " đi (đến đâu đó) để…." .

Ví dụ :
저는 어제 책을 사러 서점에 갔어요. Hôm qua, tôi đã đến hiệu sách để mua sách.

(저는) 공원에 운동하러 왔어요. Tôi ra công viên (để) tập thể dục.

수영하러 갈까요? Chúng ta đi bơi nhé?

탐이 놀러 올 거예요. Tom sẽ đến chơi.

– '-러' được dùng sau gốc động từ không có patchim hoặc patchim 'ㄹ'. Còn '-으러' được dùng với động từ có patchim ngoại trừ patchim 'ㄹ'.
Khi kết hợp với thì hoặc phủ định thì phải kết hợp với 가다 hoặc 오다, không các dạng thì và phủ định kết hợp với '-(으)러'.

Ví dụ :

안나씨는 책을 사러 갔어요 Anna đã đi mua quyển sách.

안나씨는 밥을 먹으러 가지 않았어요. Anna đã không đi ăn cơm.

37. Đuôi từ kết thúc câu '-(으)ㄹ게요': Tôi sẽ —
Dạng này được dùng khi người nói thể hiện 1 kế hoạch hoặc một lời hứa nào đó. Nó được dùng với động từ hành động và 있다, không dùng với tính từ.

제가 할게요. Tôi sẽ làm.

거기에서 기다릴게요. Tôi sẽ chờ đàng kia.

내일 갈게요. Tôi sẽ đi vào ngày mai.

제가 도와 드릴게요. Tôi sẽ giúp bạn.

38. Cấu trúc câu "고 싶어하다": muốn
* Cấu trúc này diễn tả ý muốn làm một việc gì đó (dùng cho ngôi thứ 3)
안나씨가 어디에 가고 싶어 해요? Anna muốn đi đâu?
안나씨는 집에 가고 싶어 해요. Anna muốn đi về nhà.
앤디씨가 무엇을 먹고 싶어 해요? Andy muốn ăn gì?
앤디씨는 불고기를 먹고 싶어 해요. Andy muốn ăn pulgogi.

* Thì của câu được chia ở cấu trúc "싶어 하다", ví dụ như thì quá khứ ta chia "싶어 했어요".
미나씨가 어디에 가고 싶어 했어요 ? Mina (đã) muốn đi đâu?
집에 가고 싶어 했어요 (Cô ấy đã) muốn đi về nhà.

* Thể phủ định của cấu trúc “싫어 하다” được chia: gắn thêm “ –지 않다” thành “싫어 하지 않아요”.

미나씨가 집에 가고 싶어 했어요 ? Mina (đã) có muốn đi về nhà không?
아니오, 집에 가고 싶어 하지 않았어요. Không, (cô ấy đã) không muốn đi về nhà.

39. Cấu trúc”-르 줄 알다/모르다 “: Một người biết (không biết), có (không có kĩ năng) làm một việc gì đó.
자동차 운전할 줄 알아요(아세요) ? Bạn biết lái xe không?
네, 운전할 줄 알아요. Vâng, tôi biết lái xe.
아니오, 운전할 줄 몰라요. Không, tôi không biết lái xe.
피아노를 칠 줄 알아요(아세요) ? Bạn biết chơi piano không?
네, 칠 줄 알아요. Vâng, tôi biết chơi piano.
아니오, 칠 줄 몰라요. Không, tôi không biết chơi piano.

* Thì được chia của câu được chia ở cấu trúc “알다/모르다”..
피아노를 칠 줄 알았어요. Tôi (đã) biết chơi piano.
(그런데 지금은 칠 줄 몰라요.) (Nhưng bây giờ, tôi không biết chơi nữa)
피아노를 칠 줄 몰랐어요. Tôi (đã) không biết chơi piano.
(그런데 지금은 칠 줄 알아요.). (Nhưng bây giờ tôi biết chơi piano).

40. Cấu trúc”아/어/여 주다(드리다) “
* Khi động từ “주다” và thể trang trọng của nó “드리다” được sử dụng trong cấu trúc ‘-아/어/여 주다(드리다)’, nó thể hiện yêu cầu của người nói muốn người khác làm việc gì cho mìnhhoặc đề nghị của người nói muốnlàm việc gì đó cho người khác. ‘주다’ được sử dụng khi nói với nguời có quan hệ xã hội ngang bằng hoặc nhỏ hơn. Muốn người khác làm việc gì cho mình.

주다 (반말) , 드리다 (존대말): cho
저를 도와 주시겠어요 ? Anh sẽ giúp cho tôi chứ?
이것을 읽어 주세요. Đọc cái này cho tôi.
내가 도와 줄게. Tôi sẽ giúp cho.

* “드리다” được sử dụng khi người nói đưa ra yêu cầu hoặc đê nghị với người có quan hệ xã hôi cao hơn, hoặc trong trường hợp muốn thể hiện sự lịch sự trang trọng.

도와 드릴까요 ? Để tôi giúp anh/chị…được không ạ?
제가 도와 드리겠어요. Tôi sẽ giúp đỡ anh/chị ….
안나한테 읽어 드리세요. Hãy đọc cho Anna đi.

41. Động từ bất qui tắc”르”

* Đối với những động từ có gốc động từ kết thúc là "르" khi kết hợp với nguyên âm thì có cách chia như sau:
* Nếu nguyên âm ở liền trước "르" là "아" hoặc "오", thì chữ "르" sẽ biến thành "라" đồng thời thêm phụ âm "ㄹ" vào làm pachim của chữ liền trước
모르다 (không biết) –> 몰라요
빠르다 (nhanh) –> 빨라요
다르다 (khác) –> 달라요

저는 영어를 몰라요. Tôi không biết tiếng Anh.
비행기는 빨라요 Máy bay thì nhanh.
전화번호가 달라요. Số điện thoại thì khác.

* Nếu nguyên âm ở liền trước "르" là những nguyên âm khác ngoài "아" hoặc "오", thì chữ "르" sẽ biến thành "러" đồng thời thêm phụ âm "ㄹ" vào làm pachim của chữ liền trước.
부르다(hát) –> 불러요.
기르다(nuôi) –> 길러요.
누르다(nhấn, ấn) –> 눌러요.

노래를 불러요. (Tôi) hát một bản nhạc.
저는 어렸을 때, 강아지를 길렀습니다. Hồi nhỏ tôi có nuôi một con chó con.
문을 열고 싶어요? (Anh) muốn mở cửa à?
그러면, 여기를 눌러 주세요. Nếu vậy, hãy nhấn vào đây.

42. Đuôi từ kết thúc '-ㅂ/습니다'
Đây là đuôi từ kết thúc khá trang trọng, được dùng để nói với người lạ, người lớn hơn, những người quen biết kiểu xã giao hoặc những người có vị trí cao trong xã hội.

42.1 Thì hiện tại của đuôi từ này được dùng như sau

Dạng tường thuật của động từ được hình thành khi kết hợp với đuôi từ '-ㅂ/습니다' và là dạng nghi vấn khi kết hợp với '-ㅂ/습니까?'. Gốc động từ không có patchim được kết hợp với '-ㅂ니다/-ㅂ니까?', gốc động từ có patchim được kết hợp với '습니다/습니까?' .

가다: 가 + ㅂ니다/ㅂ니까 –> 갑니다/갑니까?

묻다: 묻 + 습니다/ 습니까 –> 묻습니다/ 묻습니까?

감사합니다 Cám ơn

기분이 좋습니다 Tôi thấy vui (tâm trạng tốt)

42.2 Thì quá khứ của đuôi từ này được dùng như sau

Dạng tường thuật ở thì quá khứ của động từ được hình thành khi kết hợp với đuôi từ '-았(었/였)습니다' và là dạng nghi vấn ở thì quá khứ khi kết hợp với '-았(었/였)습니까?. '-았/었/였' cũng dùng kết hợp với đuôi '-어요'.

만나다: 만나 + 았습니다/았습니까? –> 만났습니다/만났습니까? (rút gọn)

주다: 주 + 었습니다/었습니까? –> 주었습니다/주었습니까? –> 줬습니다/줬습니까? (rút gọn)

하다: 하 + 였습니다/였습니까? –> 했습니다/했습니까? (rút gọn)

어제 음악회가 좋았습니다. Buổi ca nhạc hôm qua hay.

수업이 언제 끝났습니까? Lớp học kết thúc khi nào?

어제 피곤했습니다. Hôm qua tôi mệt.

42.3 Thì tương lai của đuôi từ này được dùng như sau

Dạng tường thuật ở thì tương lai của động từ được hình thành khi kết hợp với đuôi từ '(으)ㄹ 겁니다' và là dạng nghi vấn ở thì tương lai khi kết hợp với '(으)ㄹ 겁니까?'

보다: 보 + ㄹ 겁니다 –> 볼 겁니다.

먹다 :먹 + 을 겁니다 –> 먹을 겁니다

저는 내일 일찍 일어날 겁니다. Mai tôi sẽ dậy sớm.

그냥 두세요. 괜찮을 겁니다. Cứ để đấy. Sẽ không sao đâu.

42.4 Dạng câu cầu khiến lịch sự tương ứng với đuôi từ '-ㅂ/습니다'

Khi đang nói chuyện bằng đuôi '-ㅂ/습니다' thì người ta cũng dùng dạng câu cầu khiến với mức trang trọng tương ứng là đuôi từ kết thúc câu '-(으)십시오'. Gốc động từ không có patchim được kết hợp với '-십시오' và gốc động từ có patchim thì kết hợp với '으십시오'.

오다: 오 + 십시오 –> 오십시오.

입다: 입 + 으십시오. –> 입으십시오.

다음 장을 읽으십시오. Xin hãy đọc